

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 / 9 / 2020

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Mừng;

2. Ông Trịnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 549/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 458/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 430/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: số nhà A, tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Anh Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà B, tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày, nhờ mai mối, bà T và ông Trần Anh Đ kết hôn vào năm 1985-1986 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Trần Thị Thùy D, sinh năm 1987 và Trần Thị Thùy T, sinh năm 1989. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Sau thời gian chung sống được khoảng 31 năm, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung do các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm: Tờ tự khai ngày 02/7/2020 của bà Nguyễn Thị T; bản sao giấy khai sinh của Trần Thị Thùy D, sinh ngày 26/02/1987 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp và bản sao giấy khai sinh của Trần Thị Thùy T, sinh ngày 19/10/1989 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp.

- Bị đơn ông Trần Anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà T không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông Đ chung sống vào năm 1986, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi; ông Đ không quan tâm chăm lo cho gia đình và vợ con. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ. Nhận thấy, mặc dù, bà T, ông Đ không đăng ký kết hôn nhưng đây là hôn nhân thực tế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Đ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do 02 con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên đề nghị không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Anh Đ. Đồng thời, ông Đ cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Anh Đ đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà T và ông Đ chung sống, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà T và ông Đ chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, sau thời gian chung sống được khoảng 31 năm, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống; ông Đ không quan tâm chăm lo cho gia đình và vợ con.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông Đ không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông Đ nhưng ông Đ không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông Đ là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Đ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Trần Thị Thùy D, sinh năm 1987 và Trần Thị Thùy T, sinh năm 1989.

Xét thấy, các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và bà T không yêu cầu xem xét, giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Anh Đ.

2. Về con chung: Do các con chung Trần Thị Thùy D, sinh ngày 26/02/1987 và Trần Thị Thùy T, sinh ngày 19/10/1989 đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu xem xét, giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0008663 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 02 tháng 7 năm 2020; bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Anh Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Anh Đ được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã H, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình